

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6 4 3 /TB-TMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange***

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 38628205

Fax: 04 38628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Ô tô TMT công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2022 đã được soát xét và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử <https://tmt-vietnam.com> của Công ty Cổ phần ô tô TMT vào ngày 25/08/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VPCT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÙI QUỐC CÔNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty 6 tháng đầu năm 2022:

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.777.155.715.964	1.154.030.138.450	623.125.577.514	54%
2	Giá vốn hàng bán	1.607.299.738.757	1.050.841.220.758	556.458.517.999	53%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	169.855.977.207	103.188.917.692	66.667.059.515	65%
4	Doanh thu tài chính	23.911.009.014	2.760.918.370	21.150.090.644	766%
5	Chi phí tài chính	49.615.825.843	17.016.826.599	32.598.999.244	192%
6	Chi phí bán hàng	46.004.876.461	33.656.250.627	12.348.625.834	37%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.687.860.871	27.439.663.649	(11.751.802.778)	-43%
8	Lợi nhuận khác	197.515.167	284.091.914	(86.576.747)	-30%
9	Lợi nhuận sau thuế	65.191.487.126	22.402.614.078	42.788.873.048	191%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 đạt 65,1 tỷ đồng, tăng 42,7 tỷ đồng tương ứng 191% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2022 tăng 623,1 tỷ so với 6 tháng đầu năm 2021 tương ứng với tỷ lệ 54%, nguyên nhân chủ yếu là do áp dụng nhiều chính sách bán hàng ưu đãi, cạnh tranh trong thị trường.

- Doanh thu tài chính tăng 21,1 tỷ và chi phí tài chính tăng 32,5 tỷ so với cùng kỳ chênh lệch tỷ giá của các hợp đồng nhập khẩu.

- Chi phí bán hàng tăng 12,3 tỷ tương ứng tăng 37% do công ty tập trung tiến hành chính sách thúc đẩy bán hàng đối với những dòng xe và vùng trọng điểm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 11,7 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 43% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã quản lý chi phí hiệu quả.

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 của toàn Công ty

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất 6 tháng đầu 2022 đạt 1,799 tỷ, tăng 645 tỷ tương ứng với 56% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận sau thuế đạt 66,4 tỷ đồng, tăng trưởng 207% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh từ công ty mẹ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



BÙI QUỐC CÔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2022

CÔNG T.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch	
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên	
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên	
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên	
Ông Mai Tiến	Thành viên	
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban	
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	

Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty là Ông Nguyễn Nghĩa Trung bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2022.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Bùi Quốc Công

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Số: 12 /2022/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022, từ trang 6 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 13/8/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ô tô TMT cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 04/3/2021.



Đặng Minh Đức

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4885-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI – CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.435.553.305.410	2.726.730.707.143
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.402.450.820	28.099.529.213
Tiền	111		22.741.808.144	28.099.529.213
Các khoản tương đương tiền	112		25.660.642.676	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	92.949.353.206	65.924.026.162
Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(265.530)	(430.930)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.948.545.206	65.923.383.562
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		413.465.998.249	528.095.163.187
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.844.467.690	120.137.402.183
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.689.143.232	34.859.340.666
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	212.187.183.000	212.187.183.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	122.165.776.076	163.417.970.740
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.528.115.415)	(2.528.115.415)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		107.543.666	21.382.013
Hàng tồn kho	140	10	1.821.128.383.930	2.009.572.088.027
Hàng tồn kho	141		1.839.511.903.190	2.024.049.491.548
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.383.519.260)	(14.477.403.521)
Tài sản ngắn hạn khác	150		59.607.119.205	95.039.900.554
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.203.221.029	9.418.606.634
Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.362.113.430	85.503.970.319
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	41.784.746	117.323.601
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385.585.402.343	394.040.253.037
Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	100.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220		304.137.000.657	310.779.686.266
Tài sản cố định hữu hình	221	13	253.437.308.157	260.061.562.216
- Nguyên giá	222		442.121.108.360	440.560.990.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.683.800.203)	(180.499.428.475)
Tài sản cố định vô hình	227	14	50.699.692.500	50.718.124.050
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.252.500)	(215.820.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.752.414.940	1.940.161.388
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.752.414.940	1.940.161.388
Tài sản dài hạn khác	260		77.595.986.746	81.305.405.383
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	64.839.628.878	67.786.026.725
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.646.798
Lợi thế thương mại	269		12.756.357.868	13.506.731.860
TỔNG TÀI SẢN	270		2.821.138.707.753	3.120.770.960.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.369.972.187.982	2.661.964.947.616
Nợ ngắn hạn	310		2.310.165.022.155	2.597.115.927.789
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.313.737.949.060	1.578.993.467.002
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	99.295.625.600	112.511.043.954
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.833.533.872	13.197.235.163
Phải trả người lao động	314		6.165.173.965	15.443.619.257
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	122.706.779.920	36.634.490.234
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	75.174.766.693	69.051.082.388
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	671.877.524.547	771.275.040.253
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.668.498	9.949.538
Nợ dài hạn	330		59.807.165.827	64.849.019.827
Phải trả dài hạn khác	337	20	28.600.000.000	26.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	31.207.165.827	38.449.019.827
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.166.519.771	458.806.012.564
Vốn chủ sở hữu	410	21	451.166.519.771	458.806.012.564
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.806.553.031	16.392.834.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.091.099.239	77.180.476.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.638.729.050	35.808.580.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.452.370.189	41.371.896.038
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		229.103.261	192.937.283
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.821.138.707.753	3.120.770.960.180

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	TP Tài chính Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
		
Đinh Thị Ngọc	Nguyễn Nghĩa Trung	Bùi Quốc Công

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.807.822.034.201	1.155.551.302.086
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	8.362.024.385	1.521.163.636
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.799.460.009.816	1.154.030.138.450
Giá vốn hàng bán	11	24	1.614.563.962.886	1.050.841.220.758
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.896.046.930	103.188.917.692
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	23.818.150.916	2.760.918.370
Chi phí tài chính	22	26	49.971.753.993	17.016.826.599
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.527.699.373	16.846.317.272
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	27	55.015.488.477	33.656.250.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19.592.495.283	28.190.037.641
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.134.460.093	27.086.721.195
Thu nhập khác	31		394.609.022	294.092.498
Chi phí khác	32		19.903.891	10.000.584
Lợi nhuận khác	40		374.705.131	284.091.914
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.509.165.224	27.370.813.109
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	18.007.982.259	5.718.573.023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.646.798	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.488.536.167	21.652.240.086
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.452.370.189	21.652.240.086
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.165.978	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.802	576
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.802	576

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	TP Tài chính Kế toán	Phó Tổng Giám đốc
		
Đinh Thị Ngọc	Nguyễn Nghĩa Trung	Bùi Quốc Công

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		84.509.165.224	27.370.813.109
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		8.898.199.651	9.037.019.726
Các khoản dự phòng	03		3.905.950.339	2.491.024.823
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.924.192.063)	(2.675.363.723)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(3.564.450.768)	(90.032.492)
Chi phí lãi vay	06		36.527.699.373	16.846.317.272
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.352.371.756	52.979.778.715
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		148.511.934.674	1.172.791.689.535
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		184.537.588.358	(441.080.072.604)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(191.299.667.528)	(594.002.861.896)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.755.569.544	(2.652.532.466)
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.744.969.100)	(17.140.163.149)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.303.017.087)	(204.718.556)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(19.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		227.759.810.617	170.671.619.579
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.671.425.911)	(2.873.593.317)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.592.592	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.025.161.644)	(171.449.899.589)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	39.076.899.589
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.507.780.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.481.730.401	90.032.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.122.264.562)	(149.664.340.825)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ đi vay	33	1.419.707.255.387	914.173.844.676
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.526.346.625.093)	(979.043.522.975)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.714.310.000)	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

40 (180.353.679.706) (64.869.678.299)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

50 20.283.866.349 (43.862.399.545)

Tiền và tương đương tiền đầu năm

60 4 28.099.529.213 62.746.460.019

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái
quy đổi ngoại tệ

61 19.055.258 4.529.984

Tiền và tương đương tiền cuối năm

70 4 48.402.450.820 18.888.590.458

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu 	TP Tài chính Kế toán 	Phó Tổng Giám đốc  
Đinh Thị Ngọc	Nguyễn Nghĩa Trung	Bùi Quốc Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/6/2022 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 560 người (tại ngày 31/12/2021 là 622 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giàng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (riêng công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể: *Cổ tức được nhận được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo mệnh giá*).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Đối với hàng tồn kho là bất động sản, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, bằng sáng chế, bản quyền, giấy phép khai thác thủy sản,.....

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong .. năm.

Trình bày nguyên nhân phần mềm máy tính được khấu hao trên 20 năm, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP xxx {ghi theo chính sách cụ thể của Công ty}.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản ..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 8% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	914.553.826	859.853.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.827.254.318	27.239.675.913
Các khoản tương đương tiền	25.660.642.676	-
Cộng	<u>48.402.450.820</u>	<u>28.099.529.213</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu + Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cộng	1.073.530 679.000 394.530 1.073.530	808.000 679.000 129.000 808.000	(265.530) - (265.530) (265.530)	642.600 453.600 189.000 642.600
				Dự phòng VND
				(430.930)
				(225.400)
				(205.530)
				(430.930)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn + Tiền gửi có kỳ hạn Cộng	92.948.545.206 92.948.545.206 92.948.545.206	92.948.545.206 92.948.545.206 92.948.545.206	65.923.383.562 65.923.383.562 65.923.383.562	65.923.383.562 65.923.383.562 65.923.383.562

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.844.467.690	(602.975.940)	120.137.402.183	(602.975.940)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	3.640.481.723	-	84.908.155.286	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại H&H Hà Nội	4.611.669.050	-	3.545.919.050	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Tài Anh	-	-	4.500.000.000	-
- Ban Quản lý dự án số 3	2.905.379.780	-	2.905.379.780	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	10.938.997.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.747.939.637	(602.975.940)	24.277.948.067	(602.975.940)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	35.844.467.690	(602.975.940)	120.137.402.183	(602.975.940)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	212.187.183.000	-	212.187.183.000	-
- Ông Vũ Quang Tuấn (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Ông Trần Văn Đông (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Ông Hoàng Đức Hùng (*)	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Dũng (*)	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
- Bà Đỗ Thị Vân (*)	43.000.000.000	-	43.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Huy Tiến (*)	15.187.183.000	-	15.187.183.000	-
- Ông Đỗ Văn Phương (*)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Cộng	212.187.183.000	-	212.187.183.000	-

(*): Các khoản cho vay với thời hạn từ 03 – 06 tháng với lãi suất 8,5% được sử dụng vào nhu cầu tiêu dùng hợp pháp của bên vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Các khoản cho vay trên đã được thu hồi vào ngày 1/07/2022.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	122.165.776.076	(826.459.475)	163.417.970.740	(826.459.475)
- Tạm ứng Công nhân viên	16.331.841.574	-	45.984.076.080	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99.596.372.542	-	104.479.222.698	-
- Các khoản phải thu khác	6.237.561.960	(826.459.475)	12.954.671.962	(826.459.475)
Dài hạn	100.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	122.265.776.076	(826.459.475)	163.432.970.740	(826.459.475)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***9. NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà	1.098.680.000	-	1.098.680.000	-
- Các đối tượng khác	326.459.475	-	326.459.475	-
Cộng	2.528.115.415		2.528.115.415	2.528.115.415

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	181.979.060.535	-	202.413.665	-
Nguyên liệu, vật liệu	627.974.538.206	(3.024.007.524)	52.674.989.971	(3.024.007.524)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.623.583.523	-	43.660.093.995	-
Thành phẩm	328.929.318.611	(4.952.663.658)	1.310.053.507.026	(3.271.449.080)
Hàng hóa	138.325.237.661	(1.275.915.192)	189.563.634.148	(3.612.413.597)
Hàng gửi bán	422.152.473.357	(9.130.932.886)	427.794.852.743	(4.569.533.320)
Cộng	1.839.511.903.190	(18.383.519.260)	2.024.049.491.548	(14.477.403.521)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Mua sắm	3.704.162.910	1.532.000.000
- Xây dựng cơ bản	48.252.030	408.161.388
Cộng	<u>3.752.414.940</u>	<u>1.940.161.388</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	7.203.221.029	9.418.606.634
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	5.840.138.797	342.915.372
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	-	6.795.960.168
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.363.082.232	2.279.731.094
Dài hạn	64.839.628.878	67.786.026.725
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.377.277.729	5.593.079.240
- Chi phí sửa chữa	2.807.422.361	3.610.503.506
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	13.042.083.642	13.040.975.761
- Chi phí thuê văn phòng	37.781.799.579	38.199.449.903
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.268.181.810	1.349.999.992
- Chi phí khác	8.562.863.757	5.992.018.323
Cộng	<u>72.042.849.907</u>	<u>77.204.633.359</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH Khác VND	Cộng
Tại 01/01/2022	250.220.976.020	151.008.834.411	28.382.729.986	6.600.868.546	4.347.581.728	440.560.990.691
- Mua trong kỳ	-	360.700.580	829.872.509	46.976.179	-	1.237.549.268
- Đầu tư XDCB hoàn thành	667.469.091	-	-	-	-	667.469.091
- Tăng khác	-	802.834.210	-	-	-	802.834.210
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.101.888.900)	-	-	(1.101.888.900)
- Giảm khác	(45.846.000)	-	-	-	-	(45.846.000)
Tại 30/6/2022	250.842.599.111	152.172.369.201	28.110.713.595	6.647.844.725	4.347.581.728	442.121.108.360

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2022	(80.746.233.809)	(75.181.910.945)	(18.407.456.655)	(2.000.017.330)	(4.163.809.736)
- Khấu hao trong kỳ	(3.106.239.132)	(4.124.026.769)	(1.228.830.246)	(420.671.954)	-
- Tăng khác	-	(404.472.656)	-	-	(404.472.656)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.092.016.675	-	-
- Giảm khác	7.852.354	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	(83.844.620.587)	(79.710.410.370)	(18.544.270.226)	(2.420.689.284)	(4.163.809.736)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2022	169.474.742.211	75.826.923.466	9.975.273.331	4.600.851.216	183.771.992	260.061.562.216
Tại 30/6/2022	166.997.978.524	72.461.958.831	9.566.443.369	4.227.155.441	183.771.992	253.437.308.157

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 108.646.664.330 đồng tại ngày 01/01/2022 là 104.045.899.720 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 101.248.684.821 đồng tại ngày 01/01/2022 là 99.410.815.419 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	50.420.000.000	513.945.000	50.933.945.000
30/06/2022	50.420.000.000	513.945.000	50.933.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
1/1/2022	-	(215.820.950)	(215.820.950)
- Khấu hao trong kỳ	-	(18.431.550)	(18.431.550)
30/06/2022	-	(234.252.500)	(234.252.500)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	50.420.000.000	298.124.050	50.718.124.050
30/6/2022	50.420.000.000	279.692.500	50.699.692.500

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 50.420.000.000 đồng tại ngày 01/01/2022 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 165.939.000 đồng tại ngày 01/01/2022 là 165.939.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.313.737.949.060	1.313.737.949.060	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002
- Sinotruck Import & Exprt Co.,Ltd	928.129.719.180	928.129.719.180	1.092.092.323.544	1.092.092.323.544
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	92.535.668.599	92.535.668.599	118.788.163.710	118.788.163.710
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	72.640.293.834	72.640.293.834	54.622.586.430	54.622.586.430
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	43.123.579.962	43.123.579.962	97.093.541.429	97.093.541.429
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	12.290.250.000	12.290.250.000	12.054.000.000	12.054.000.000
- Các đối tượng khác	165.018.437.485	165.018.437.485	204.342.851.889	204.342.851.889
Cộng	1.313.737.949.060	1.313.737.949.060	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	99.295.625.600	106.388.497.785	112.511.043.954	112.511.043.954
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1.437.545.000	1.437.545.000	30.124.744.999	30.124.744.999
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Trường Xuân	5.303.138.452	5.303.138.452	-	-
- Các đối tượng khác	76.007.202.904	76.007.202.904	65.838.559.711	65.838.559.711
Cộng	99.295.625.600	99.295.625.600	112.511.043.954	112.511.043.954

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	278.653.192	6.122.769.567	6.304.766.561	96.656.198
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	368.584.982	2.013.860.457	2.314.382.198	68.063.241
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	65.777.795.565	65.777.795.565	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.595.016.594	18.007.982.259	9.303.017.087	18.299.981.766
- Thuế thu nhập cá nhân	2.397.192.195	7.957.779.787	7.986.589.315	2.368.382.667
- Thuế tài nguyên	465.000	2.715.000	2.730.000	450.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	557.323.200	928.872.000	1.486.195.200	-
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	13.197.235.163	100.824.774.635	93.188.475.926	20.833.533.872
	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.001	-	784.745	41.784.746
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.323.600	76.323.600	-	-
Cộng	117.323.601	76.323.600	-	41.784.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Nội dung	30/6/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH						
a) Vay ngắn hạn	671.877.524.547	671.877.524.547	1.426.949.109.387	1.526.346.625.093	771.275.040.253	771.275.040.253
- Vay ngân hàng	656.110.831.547	656.110.831.547	1.363.487.074.774	1.462.884.590.480	755.508.347.253	755.508.347.253
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	356.723.179.945	356.723.179.945	426.533.914.538	383.816.799.872	314.006.065.279	314.006.065.279
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	270.912.643.772	270.912.643.772	761.365.139.603	799.088.572.916	308.636.077.085	308.636.077.085
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	23.524.372.021	23.524.372.021	157.775.784.894	244.347.894.516	110.096.481.643	110.096.481.643
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	2.425.845.546	2.425.845.546	2.425.845.546
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	-	-	12.861.599.930	33.205.477.630	20.343.877.700	20.343.877.700
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đống Đa	4.950.635.809	4.950.635.809	4.950.635.809	-	-	-
Vay đối tượng khác	1.282.985.000	1.282.985.000	56.220.180.613	56.220.180.613	1.282.985.000	1.282.985.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
Ông Bùi Văn Hữu	-	-	56.220.180.613	56.220.180.613	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	14.483.708.000	14.483.708.000	7.241.854.000	7.241.854.000	14.483.708.000	14.483.708.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	14.351.040.000	14.351.040.000	7.175.520.000	7.175.520.000	14.351.040.000	14.351.040.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.668.000	132.668.000	66.334.000	66.334.000	132.668.000	132.668.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

b) Vay dài hạn	31.207.165.827	31.207.165.827	-	7.241.854.000	38.449.019.827	38.183.687.827
- Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	31.008.167.827	31.008.167.827	-	7.175.520.000	38.183.687.827	38.183.687.827
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	198.998.000	198.998.000	-	66.334.000	265.332.000	-
Cộng	703.084.690.374	703.084.690.374	1.426.949.109.387	1.533.588.479.093	809.724.060.080	809.458.728.080

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 7,8% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HĐHM/VVPB-TMT ngày 29/7/2022 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc, ô tô điện với hạn mức tín dụng 1.200 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 8,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, bất động sản tại thửa đất số 24 + 27 tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22b tờ bản đồ số 15 tại Hạnh Phúc, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22(1) tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHM/TD/PVBHT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3033300-22 ngày 24/2/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, lắp ráp xe ô tô các loại với hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 7,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng giấy tờ có giá do VIB phát hành, toàn bộ công trình xây dựng là nhà xưởng gắn liền trên đất tại địa chỉ xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số B1453861, hàng hóa thành phẩm tồn kho mới 100% có sẵn, hàng hóa hình thành từ vốn VIB tài trợ, chỉ đảm bảo cho phương án mở LC nhập khẩu xe nguyên chiếc và bảo lãnh cá nhân của Ông Bùi Văn Hữu.

- Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

- Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

+ Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBB ngày 19/11/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	122.706.779.920	36.634.490.234
- Chi phí lãi vay	699.589.938	916.859.665
- Chi phí vận chuyển	2.750.729.728	5.892.459.122
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	5.444.683.300
- Chi phí LC	8.253.115.669	11.437.880.254
- Chi phí tư vấn bán hàng	-	2.358.000.000
- Trích trước chi phí sản xuất	106.874.536.681	10.082.009.523
- Chi phí phải trả khác	4.128.807.904	502.598.370
Cộng	122.706.779.920	36.634.490.234

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	75.174.766.693	69.051.082.388
- Tài sản thừa chờ giải quyết	65.307.563	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	5.178.769.620	4.731.844.846
- Bảo hiểm xã hội	38.005.000	5.522.963
- Bảo hiểm y tế	48.524.066	300.000
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.720.000	46.696.942
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.831.040.444	64.217.066.123
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	7.153.589.591	23.508.647.773
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4	-	11.482.449.973
+ Tata Motor Company Limited	2.923.323.977	866.740.285
+ Các đối tượng khác	58.560.202.503	27.165.303.719
Dài hạn	28.600.000.000	26.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.600.000.000	26.400.000.000
Cộng	103.774.766.693	95.451.082.388

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn		Cổ phiếu		Vốn khác		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận		Lợi ích		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2021	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.338.559.350	35.917.130.374	-	417.295.453.964	200.000.000	-	200.000.000	-	417.295.453.964	-	200.000.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564	192.937.283	192.937.283	192.937.283	192.937.283	458.806.012.564	192.937.283	458.806.012.564
Tại 01/01/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	-	458.806.012.564	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	36.165.978	66.488.536.167	66.488.536.167	66.488.536.167
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	69.091.099.239	229.103.261	451.166.519.771	16.806.553.031	69.091.099.239	229.103.261	229.103.261	451.166.519.771	229.103.261	451.166.519.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	249.819.760.000	249.819.760.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	73.714.310.000	-

21.4 CỔ PHIẾU

	30/6/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	409.700	409.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	36.877.980	36.877.980
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

21.5 CÁC QUỸ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.806.553.031	16.392.834.071
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	442.870.795.670	257.709.529.902
- Doanh thu bán thành phẩm	1.363.443.435.130	891.833.369.873
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.423.455.757	6.008.402.311
- Doanh thu khác	84.347.644	
Cộng	<u>1.807.822.034.201</u>	<u>1.155.551.302.086</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.362.024.385	1.521.163.636
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	4.361.700.334	-
+ hàng bán bị trả lại	4.000.324.051	1.521.163.636
Cộng	<u>8.362.024.385</u>	<u>1.521.163.636</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	425.870.106.400	261.385.483.409
- Giá vốn bán thành phẩm	1.182.982.563.926	783.624.089.932
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.805.176.821	3.340.795.694
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.906.115.739	2.490.851.723
Cộng	<u>1.614.563.962.886</u>	<u>1.050.841.220.758</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.481.730.401	90.032.492
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.336.420.515	2.670.833.739
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	52.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

	23.818.150.916	2.760.918.370
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Cộng		
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Chi phí lãi vay	36.527.699.373	16.846.317.272
- Dự phòng (+)/hoàn nhập (-) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(165.400)	173.100
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.444.220.020	91.895.676
- Chi phí tài chính khác	-	78.440.551
Cộng	49.971.753.993	17.016.826.599
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	19.592.495.283	28.190.037.641
- Chi phí nhân viên quản lý	8.922.858.306	12.349.317.400
- Chi phí vật liệu quản lý	50.730.506	2.794.747.796
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.157.119.205	
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.806.684.117	1.967.341.537
- Chi phí dự phòng	-	
- Thuế, phí và lệ phí	823.928.580	6.000.000
- Lợi thế thương mại phân bổ	750.373.992	750.373.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.068.291.131	6.366.981.820
- Chi phí bằng tiền khác	2.012.509.446	3.955.275.096
b. Các khoản chi phí bán hàng	55.015.488.477	33.656.250.627
- Chi phí nhân viên	17.628.001.052	16.564.218.233
- Chi phí vật liệu, bao bì	44.420.352	659.028.814
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.830.413	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	33.779.876	58.924.682
- Chi phí bảo hành	2.776.474.690	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.218.237.873	1.580.158.250
- Chi phí bằng tiền khác	13.270.744.221	14.793.920.648
Cộng	74.607.983.760	61.846.288.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.007.814.766	814.133.483.916
Chi phí nhân công	59.152.329.174	58.501.034.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.892.541.924	8.286.645.734
Lợi thế thương mại	750.373.992	750.373.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.366.858.437	19.353.592.051
Chi phí khác	21.284.820.392	29.177.059.544
Cộng	790.454.738.685	930.202.189.276

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.007.982.259	5.718.573.023
	18.007.982.259	5.718.573.023

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66.452.370.189	21.652.240.086
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	413.718.960
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	1.802	576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Trong kỳ, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp và kinh doanh xe ô tô và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu kỳ là Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.480.115.494.878	74.953.514.261	244.391.000.677	1.799.460.009.816
Chi phí phân bổ	1.410.912.113.109	71.449.033.239	232.964.403.375	1.715.325.549.723
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	69.203.381.769	3.504.481.022	11.426.597.302	84.134.460.093
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.204.213.540.474	111.622.067.070	363.951.296.184	2.679.786.903.727
Tài sản không phân bổ				141.351.804.026
Tổng tài sản				2.821.138.707.753
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	1.949.073.314.325	-	-	2.369.598.519.484
Nợ phải trả không phân bổ				373.668.498
Tổng nợ phải trả				2.369.972.187.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:			
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao	Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	2.695.551.600	2.280.419.000
<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>			
		Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4			
Cung cấp dịch vụ			25.212.266
Mua hàng hóa		44.300.491.738	21.065.629.868
<u>Số dư với các bên liên quan</u>			
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4		222.838	222.838
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4		19.360.094.152	10.259.492.300
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4		27.235.249.720	1.666.799.720
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4		-	11.482.449.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Quốc Công